

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 06/ 6 /2018

Về việc: “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Luẩn

* Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đại Hải

2. Bà Phan Thị Hồng

- **Thư ký ghi phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C - tỉnh Khánh Hòa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C - tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, Tòa án nhân dân thành phố C mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 47/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/3/2018 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị B** – Sinh năm: 1982.

Nơi cư trú: Tổ dân phố X - phường L - thành phố C -tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

* **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn T** - Sinh năm: 1979.

Nơi cư trú: Nơi cư trú: Tổ dân phố X - phường L - thành phố C -tỉnh Khánh Hòa (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 2000, sau đó đã ly hôn vào năm 2013 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 113/2013 ngày 06/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C. Sau đó, bà và ông T chung sống như vợ chồng lại với nhau từ năm 2014. Tuy nhiên, quá trình chung sống cũng không có hạnh phúc mà luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T có quan hệ ngoại tình với người đàn bà khác, không có trách nhiệm với gia đình. Vì vậy, từ đầu năm 2015 đến nay bà và ông T không chung sống với nhau. Nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, khả năng hàn gắn không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Tại thời điểm bà và ông T ly hôn năm 2013, bà và ông T đã có 03 con chung là: Nguyễn N- sinh ngày 27/12/2002, Nguyễn Hồng S - sinh ngày 09/9/2004, Nguyễn Lê Phương L - sinh ngày 02/7/2008. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 113/2013 ngày 06/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C thì bà được giao trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Nguyễn N, Nguyễn Hồng S, Nguyễn Lê Phương L. Nay bà và ông T có thêm 01 con chung là Nguyễn H - sinh ngày 23/3/2015, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn H, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn bà Lê Thị Bí đã giao nộp: Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 113/2013 ngày 06/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C (Bản phô tô); Trích lục khai sinh Nguyễn N, Nguyễn Hồng S (Bản sao), giấy khai sinh Nguyễn Lê Phương L, Nguyễn H (Bản sao); Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn T (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân Lê Thị B (Bản sao).

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị B yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng và giải quyết về con chung giữa bà và ông T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 113/2013 ngày 06/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C. Đến năm 2014, bà B và ông T chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông T là không hợp pháp. Quá trình chung sống, bà B và ông T phát sinh mâu thuẫn vì không tôn trọng, yêu thương, không có trách nhiệm với nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, sống với nhau không có hạnh phúc. Nay mâu

thuần giữa bà B và ông T không hàn gắn được nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Xét thấy bà B và ông T sau khi ly hôn chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 điều 11 Luật Hôn nhân gia đình nên căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 113/2013 ngày 06/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C, bà B được giao trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung của bà và ông Tuấn là các cháu Nguyễn N- sinh ngày 27/12/2002, Nguyễn Hồng S - sinh ngày 09/9/2004, Nguyễn Lê Phương L - sinh ngày 02/7/2008. Sau khi ly hôn, bà B và ông T chung sống với nhau có 01 con chung nữa là cháu Nguyễn H - sinh ngày 23/3/2015. Nay bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn H - sinh ngày 23/3/2015.

Xét: Khi cha mẹ ly hôn, việc giao con chung chưa thành niên cho ai nuôi dưỡng, giáo dục là nhằm đảm bảo cho con phát triển tốt nhất cả về mặt thể chất và tinh thần. Cháu Nguyễn H còn nhỏ, rất cần sự chăm sóc chu đáo của người mẹ, hiện nay bà B cũng đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và có đủ điều kiện để nuôi con. Do đó yêu cầu của bà B được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn H là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị B về việc bà Lê Thị B không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. *Về án phí:* Bà Lê Thị B phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn T.

2. *Về con chung:* Bà Lê Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn H - sinh ngày 23/3/2015.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị B về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

* Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông Nguyễn Văn T thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung:* Bà Lê Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. *Về án phí:* Bà Lê Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lê Thị B đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0012183 ngày 05/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C; bà Lê Thị B đã nộp đủ án phí.

Bà Lê Thị B có quyền kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Khánh Hòa;*
- *VKSND thành phố C;*
- *CCTHADS thành phố C;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, án văn.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Luân